



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 01

Ngày 06 tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

31-12-2024	Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	2
31-12-2024	Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	20
31-12-2024	Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp những năm trước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	31
31-12-2024	Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	33
31-12-2024	Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND quy định các yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư; các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	36
31-12-2024	Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2025.	47

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56 /2024/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4379/TTr-STC ngày 20 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quyết định này quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Bến Tre.
- Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Luật số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và các quy định pháp luật khác có liên quan.
- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại

Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Bình ổn giá

1. Sở quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh để xây dựng báo cáo bình ổn giá (gồm các nội dung như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP), kèm theo văn bản đề nghị bình ổn giá (gồm các nội dung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP) gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp đối với các mặt hàng, cụ thể như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì đối với các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ; phân đạm, phân DAP, phân NPK; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; thuốc bảo vệ thực vật.

b) Sở Công Thương chủ trì đối với các mặt hàng xăng, dầu thành phẩm; khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

c) Sở Y tế chủ trì đối với mặt hàng sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi; thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do Bộ Y tế ban hành.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Định giá

1. Phân công cơ quan chủ trì thực hiện việc thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản định giá, chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Cơ quan được phân công nhiệm vụ nêu tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Tổ chức việc lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá theo quy định tại điểm đ khoản 1, điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản định giá theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

c) Yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá theo quy định tại Điều 9 Nghị định 85/2024/NĐ-CP để xem xét, điều chỉnh giá; kiểm tra, xem xét kiến nghị điều chỉnh giá của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; thực hiện việc thẩm định điều chỉnh phương án giá và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ.

d) Trường hợp cần điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tài chính tổng hợp.

3. Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu để các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể: Cơ quan được phân công nhiệm vụ nêu tại khoản 1 Điều này chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu.

Điều 5. Kê khai giá

1. Phân công cơ quan tiếp nhận kê khai giá và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Cơ quan được phân công nhiệm vụ nêu tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ tại Mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Thực hiện tiếp nhận kê khai giá theo quy định tại Điều 28 Luật Giá và Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP; thực hiện các quyền và trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận kê khai giá theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

c) Trường hợp cần điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá, sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 15 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP gửi Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tài chính.

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế rà soát, đề xuất danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá tại địa phương và không thuộc danh sách kê khai giá của các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 Luật Giá và khoản 2 Điều 16 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP gửi Sở Tài chính trước ngày 10 tháng 01 hàng năm để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo điều chỉnh danh sách kê khai giá.

3. Trách nhiệm rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hiện kê khai giá tại địa phương như sau:

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế và các sở, cơ quan quản lý lĩnh vực, chuyên ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức rà soát, ban hành danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá tại địa phương và không thuộc danh sách kê khai giá của các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 Luật Giá và khoản 2 Điều 16 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, cơ quan có liên quan rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá tại địa phương trước ngày 15 tháng 02 hàng năm hoặc khi phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách tổ chức thực hiện kê khai giá.

Điều 6. Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường định kỳ và xây dựng báo cáo giá thị trường định kỳ trên địa bàn tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 1, khoản 2 Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường trên cơ sở tổ chức thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và tổng hợp báo cáo của các cơ quan được giao nhiệm vụ báo cáo tại khoản 2, 3 Điều này.

2. Cục Thống kê phối hợp cung cấp báo cáo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh; phân tích diễn biến CPI của tỉnh trong kỳ báo cáo (nếu có); phân tích thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI (nếu có).

3. Phân công các cơ quan được giao nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ gửi Sở Tài chính để tổng hợp chung; chi tiết phân công thực hiện theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Tần suất thực hiện, thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn của báo cáo giá thị trường định kỳ gửi Sở Tài chính tổng hợp:

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC. Đối với Cục Thống kê thời gian chốt số liệu các kỳ báo cáo thực hiện theo quy định báo cáo của ngành thống kê.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Các cơ quan được giao nhiệm vụ báo cáo tại khoản 2, 3 Điều này định kỳ xây dựng và gửi báo cáo giá thị trường về Sở Tài chính trước ngày

25 của tháng tiếp theo sau tháng kỳ báo cáo đối với báo cáo tháng và trước ngày 25 của tháng tiếp theo sau tháng cuối cùng của kỳ báo cáo đối với báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm; đối với báo cáo 6 tháng, 9 tháng và cả năm, thực hiện báo cáo tương ứng Quý II và 6 tháng, Quý III và 9 tháng, Quý IV và cả năm.

Sở Tài chính tổng hợp và gửi báo cáo giá thị trường về Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 02 của tháng tiếp theo sau tháng kỳ báo cáo đối với báo cáo tháng và trước ngày 03 của tháng tiếp theo sau tháng cuối cùng của kỳ báo cáo đối với báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm để Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính theo thời gian quy định. Cập nhập báo cáo giá thị trường của tỉnh vào hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá, phân hệ “Báo cáo giá thị trường”.

5. Đối với công tác báo cáo giá thị trường đột xuất, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường đột xuất của địa phương để gửi báo cáo đến Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 1, khoản 3 Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng báo cáo giá thị trường trình Chính Phủ, Thủ tướng Chính phủ khi có yêu cầu.

6. Nội dung chi và mức chi cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường thực hiện theo quy định tại Điều 19, 20 của Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

Điều 7. Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương

1. Phân công cơ quan chịu trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Nội dung cơ sở dữ liệu về giá thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư, xây dựng và thống nhất quản lý Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành và tổ chức việc quản trị, điều hành toàn bộ hoạt động của hệ thống Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương; thực hiện nhiệm vụ vận hành, bảo trì, nâng cấp Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương; tổ chức thực hiện quy chế hoạt động quản lý, vận hành, khai thác thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương và kết nối dữ liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 8. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá

1. Sở Tài chính

a) Kiểm tra các sở quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá.

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các sở quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc.

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, địa bàn, phạm vi quản lý nhà nước về giá của sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh, theo quy định tại Điều 16 của Luật Giá và các văn bản hướng dẫn pháp luật về giá.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá đối với hàng hóa, dịch vụ trong từng ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá tại địa phương đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo quy định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm chấp hành các biện pháp quản lý về giá hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo quy định.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Bến Tre, Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 về việc bãi bỏ Điều 7 của Quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

Phụ lục I
PHÂN CÔNG CƠ QUAN CHỦ TRÌ THỰC HIỆN VIỆC THẨM ĐỊNH
PHƯƠNG ÁN GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 56 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện việc thẩm định phương án giá
I. Định khung giá		
1	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Giao thông vận tải
2	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
II. Định giá tối đa		
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	Sở Giao thông vận tải
2	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Giao thông vận tải
3	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	- Sở Giao thông vận tải đối với cảng, bến thủy nội địa - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với cảng cá
4	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt)	Sở Tài nguyên và Môi trường
5	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Sở Tư pháp
6	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Sở Giao thông vận tải
III. Định giá cụ thể		
1	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Nước sạch	- Sở Xây dựng (đối với khu

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện việc thẩm định phương án giá
		vực đô thị) - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với khu vực nông thôn) - Trường hợp công trình vừa cấp nước đô thị vừa cấp nước nông thôn thì sản lượng cấp nước cho khu vực nào lớn hơn thì sở chuyên ngành tương ứng chủ trì, phối hợp với sở chuyên ngành còn lại thẩm định phương án giá
4	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương	Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ
5	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.	Thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh
6	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập	Sở Y tế
7	Dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Y tế
8	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục
9	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học
10	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp
11	Nhà ở công vụ	Thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở
12	Nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở	
13	Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư đối với nhà chung cư thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan chủ trì thực hiện việc thẩm định phương án giá
14	Nhà ở, dịch vụ khác thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của Luật Nhà ở	
15	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ
16	Đất thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về đất đai	Thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai
17	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	Sở Tài nguyên và Môi trường
18	Dịch vụ nghỉ trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
19	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân)	Sở Tài nguyên và Môi trường
20	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)	Sở Xây dựng
21	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Giao thông vận tải
22	Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
23	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước	Sở Công Thương
24	Trường hợp thực hiện biện pháp bình ổn giá tại địa phương theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Giá 2023 là Định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu hoặc khung giá phù hợp với tính chất của từng loại hàng hóa, dịch vụ	Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ

Phụ lục II
PHÂN CÔNG CƠ QUAN TIẾP NHẬN KÊ KHAI GIÁ VÀ THAM MƯU
QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA,
DỊCH VỤ

*(Kèm theo Quyết định số 56 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
I	Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá		
1	Xăng, dầu thành phẩm		Sở Công Thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		Sở Công Thương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi		Sở Y tế
4	Thóc tẻ, gạo tẻ		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông
7	Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông
8	Thuốc bảo vệ thực vật		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		Sở Y tế
II	Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng		
1	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt		Sở Tài nguyên và Môi trường
2	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô		Sở Giao thông vận tải
4	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý		Sở Giao thông vận tải
5	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân		Sở Giao thông vận tải

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
	sách nhà nước, do địa phương quản lý		
6	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý		Sở Giao thông vận tải
7	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý		Sở Giao thông vận tải
8	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng		Sở Tư pháp
9	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ mà Ủy ban nhân dân tỉnh định khung giá, giá tối đa		- Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc. - Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh
III	Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành		
1	Xi măng		Sở Xây dựng
2	Nhà ở, nhà chung cư		Sở Xây dựng
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)		Sở Xây dựng
4	Thép xây dựng		Sở Công thương
5	Than		Sở Công Thương
6	Etanol nhiên liệu không biến tính		Sở Công Thương
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)		Sở Công Thương
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Muối ăn		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Dịch vụ tại cảng biển khác		Sở Giao thông vận tải

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
	ngoài hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá		
12	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		Sở Giao thông vận tải
13	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi		Sở Y tế
14	Thiết bị y tế		Sở Y tế
15	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước		Sở Y tế
16	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		Sở Y tế
IV	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương		
1	Dịch vụ lưu trú	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
5	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển	Sở Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Công Thương	Sở Công Thương

Phụ lục III
PHÂN CÔNG CƠ QUAN TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, DỰ BÁO
GIÁ THỊ TRƯỜNG VÀ BÁO CÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH KỲ
(Kèm theo Quyết định số 56 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ
I	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM	
1	Thóc tẻ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
2	Gạo tẻ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
3	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
4	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
5	Thịt bò thăn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
6	Thịt bò bắp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
7	Gà ta	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
8	Gà công nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
9	Cá quả (cá lóc)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
10	Cá chép	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
11	Tôm thẻ chân trắng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
12	Bắp cải trắng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
13	Cải xanh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
14	Bí xanh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
15	Cà chua	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
16	Giò lụa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ
17	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện
II	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP	
18	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
19	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
III	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT	
20	Xi măng PCB 30	Sở Xây dựng
21	Xi măng PCB 40	Sở Xây dựng
22	Xi măng PCB 50	Sở Xây dựng
23	Thép cuộn D6 CB 240	Sở Xây dựng
24	Thép cuộn D8 CB 240	Sở Xây dựng
25	Thép thanh vằn	Sở Xây dựng
26	Phôi thép vuông	Sở Xây dựng
27	Phôi thép dẹt 40 x 4, dài 6m	Sở Xây dựng
28	Phôi thép dẹt 50 x 5, dài 6m	Sở Xây dựng
29	Thép góc L50	Sở Xây dựng
30	Thép góc L60	Sở Xây dựng
31	Thép góc L63-65	Sở Xây dựng
32	Thép góc L70-75	Sở Xây dựng
33	Thép góc L80-100	Sở Xây dựng
34	Cát xây	Sở Xây dựng
35	Cát vàng	Sở Xây dựng
36	Cát đen đổ nền	Sở Xây dựng
37	Gạch xây	Sở Xây dựng
38	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Sở Công Thương
IV	DỊCH VỤ Y TẾ	
39	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Sở Y tế
40	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Sở Y tế
V	GIAO THÔNG	
41	Trông giữ xe máy	Sở Giao thông Vận tải

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ
42	Trông giữ ô tô	Sở Giao thông vận tải
43	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Sở Giao thông vận tải
44	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Giao thông vận tải
VI	DỊCH VỤ GIÁO DỤC	
45	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Ủy ban nhân dân cấp huyện
46	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với giáo dục trung học phổ thông); Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với giáo dục phổ thông tiểu học, trung học cơ sở)
47	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Sở Giáo dục và Đào tạo
48	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Phụ lục IV
PHÂN CÔNG CƠ QUAN CHỊU TRÁCH NHIỆM CẬP NHẬT
THÔNG TIN, DỮ LIỆU VÀO CƠ SỞ DỮ LIỆU
VỀ GIÁ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

*(Kèm theo Quyết định số 56 /2024/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

STT	Thông tin, dữ liệu cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương	Cơ quan thực hiện cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương
1	Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh do sở, ngành, cơ quan quản lý lĩnh vực, chuyên ngành chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	Sở, ngành, cơ quan quản lý lĩnh vực
2	Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá do sở, ngành, cơ quan thuộc tỉnh quyết định thành lập hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập	Sở, ngành, cơ quan quản lý lĩnh vực
3	Giá hàng hóa dịch vụ thực hiện kê khai theo phân công tại Phụ lục II Quyết định này	Sở, ngành, cơ quan quản lý lĩnh vực
4	Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, đất mua theo phương thức đấu giá, đấu thầu là giá trúng đấu giá, đấu thầu theo văn bản phê duyệt kết quả đấu giá, đấu thầu của Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có)	Sở, ngành, cơ quan quản lý lĩnh vực
5	Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập	Ủy ban nhân dân cấp huyện
6	Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, đất mua theo phương thức đấu giá, đấu thầu là giá trúng đấu giá, đấu thầu theo văn bản phê duyệt kết quả đấu giá, đấu thầu của Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có)	Ủy ban nhân dân cấp huyện
7	Giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kết quả trúng đấu giá.	Ủy ban nhân dân cấp huyện
8	Báo cáo giá thị trường của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của Bộ Tài chính	Sở Tài chính
9	Giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật trừ các trường hợp tại số thứ tự 12 của Phụ lục này	Sở Tài chính
10	Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá	Sở Tài chính
11	Giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên	Sở Tài chính
12	Giá tính lệ phí trước bạ đối với đất là giá đất tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Thông tin, dữ liệu cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương	Cơ quan thực hiện cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương
13	Giá đất được ghi trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường
14	Giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả trúng đấu giá	Sở Tài nguyên và Môi trường
15	Các loại giá đất khác do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định tại pháp luật về đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường
16	Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng	Sở Tài chính
17	Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, bao gồm cả đất kèm theo	Sở Tài chính
18	Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư bao gồm cả giá trị đất được phân bổ	Sở Tài chính
19	Các loại giá thực hiện theo pháp luật về nhà ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định	Sở Xây dựng
20	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế
21	Học phí, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định hoặc do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học (nếu có)	Sở Giáo dục và Đào tạo
22	Học phí, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định hoặc do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp (nếu có)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
23	Giá điện và giá các dịch vụ về điện do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định (nếu có)	Sở Công thương
24	Giá gói thầu, Giá trúng thầu của hàng hóa, dịch vụ được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đấu thầu	Sở, ngành, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/2024/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ
đối với nhà trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4609/TTr-STC ngày 04 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Người nộp lệ phí trước bạ đối với nhà.
 b) Cơ quan thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà áp dụng theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ (\%)} \\ \text{chất lượng} \\ \text{còn lại của} \\ \text{nha} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chất lượng} \\ \text{nha mới xây} \\ \text{dựng(100\%)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thời} \\ \text{gian} \\ \text{đã sử} \\ \text{dụng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ khấu hao} \\ \text{(\%/năm)} \end{array}$$

Trong đó:

- a) Chất lượng nhà mới xây dựng: Chất lượng 100%.
 b) Thời gian đã sử dụng để tính tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà: Tính từ thời điểm bên bán hoàn thành công trình xây dựng nhà đưa vào sử dụng đến thời điểm kê khai, nộp lệ phí trước bạ (tính thời gian bằng tháng trong năm). Nếu không xác định được thời điểm đưa vào sử dụng thì tính từ thời điểm bên mua thanh lý hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhà, hợp đồng mua bán nhà.
 c) Tỷ lệ khấu hao (%/năm) của từng loại nhà:

Loại nhà	Tỷ lệ khấu hao (%/năm)
Nhà biệt thự	1,25
Nhà ở cấp I	1,25
Nhà ở cấp II	2,0
Nhà ở cấp III	4,0
Nhà ở cấp IV	6,67

- Phân loại nhà: Thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng về phân cấp nhà, công trình xây dựng.

- Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải đảm bảo chất lượng còn lại tối thiểu chịu lệ phí trước bạ là 30%.

3. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trong một số trường hợp đặc biệt như sau:

a) Giá tính lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu Nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước là giá bán thực tế theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Trường hợp giá nhà tại hợp đồng mua bán nhà cao hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà là giá tại hợp đồng mua bán nhà.

Trường hợp giá nhà tại hợp đồng mua bán nhà thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà là giá theo quy định tại Quyết định này.

c) Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà mua theo phương thức đấu giá, đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu giá, đấu thầu là giá trúng đấu giá, đấu thầu thực tế ghi trên hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật hoặc giá trúng đấu giá, đấu thầu thực tế theo biên bản trúng đấu giá, đấu thầu hoặc theo văn bản phê duyệt kết quả đấu giá, đấu thầu (nếu có) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 3. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Tài chính

a) Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị, cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi bổ sung hoặc thay thế Quyết định này khi giá thị trường và chỉ số xây dựng có biến động.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị chức năng có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng

Chịu trách nhiệm hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết nếu có phát sinh vướng mắc về cấp nhà trong quá trình thực hiện.

3. Cục Thuế

Hướng dẫn việc kê khai và tổ chức thu, nộp lệ phí trước bạ đối với nhà theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Những trường hợp đã nộp hồ sơ lệ phí trước bạ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành thông báo nộp tiền của cơ quan thuế thì áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2021 về việc quy định tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc về giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Bến Tre, các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

Phụ lục**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỔI NHÀ**

(Kèm theo Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

PHẦN I: BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỔI NHÀ

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Giá (1.000 đ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nhà một tầng: móng, cột, dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, trần nhựa hoặc ván ép		
1	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dầm ngói	m ²	5.909
2	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông	m ²	5.307
3	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	4.931
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	4.592
5	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ²	4.563
6	Nền lát gạch ceramic, mái fibrôximăng	m ²	4.533
7	Nền lát gạch bông, mái bê tông	m ²	5.195
8	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ²	4.819
9	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	4.479
10	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ²	4.451
11	Nền lát gạch bông, mái fibrôximăng	m ²	4.421
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông	m ²	5.001
13	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	4.626
14	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	4.287
15	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ²	4.258
16	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái fibrôximăng	m ²	4.228
II	Nhà một tầng: móng, cột gạch, tường ngăn, tường bao che xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, trần nhựa hoặc ván ép		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	3.497
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	3.329
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ²	3.295
4	Nền lát gạch ceramic, mái fibrôximăng	m ²	3.260
5	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ²	3.390
6	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	3.213
7	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ²	3.180
8	Nền lát gạch bông, mái fibrôximăng	m ²	3.144
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	3.181

10	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	3.011
11	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ²	2.977
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái fibrôximăng	m ²	2.941
III	Nhà hai tầng: móng, cột, dầm, sàn bê tông cốt thép, tường gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước; trần nhựa, ván ép		
1	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dầm ngói	m ²	6.462
2	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông.	m ²	6.131
3	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	5.442
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	5.305
5	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ²	5.293
6	Nền lát gạch ceramic, mái fibrôximăng	m ²	5.280
7	Nền lát gạch bông, mái bê tông	m ²	6.039
8	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ²	5.350
9	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	5.213
10	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ²	5.200
11	Nền lát gạch bông, mái fibrôximăng	m ²	5.187
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông	m ²	5.835
13	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	5.147
14	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	5.009
15	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ²	4.997
16	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái fibrôximăng	m ²	4.984
17	Nhà có ban công bê tông cốt thép, sàn giả bê tông cốt thép bằng 70% đơn giá của kết cấu nhà cùng loại.		
IV	Nhà ba tầng: móng, cột, sàn bê tông cốt thép, tường gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước; trần nhựa, ván ép		
1	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông + dầm ngói	m ²	6.902
2	Nền lát gạch ceramic, mái bê tông	m ²	6.673
3	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	6.495
4	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	6.382
5	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ²	6.373
6	Nền lát gạch ceramic, mái fibrôximăng	m ²	6.362
7	Nền lát gạch bông, mái bê tông	m ²	6.616
8	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ²	6.437
9	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	6.324
10	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ²	6.315
11	Nền lát gạch bông, mái fibrôximăng	m ²	6.305
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái bê tông	m ²	6.329
13	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	6.151
14	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	6.038

15	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ²	6.029
16	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái fibrôximăng	m ²	6.019
17	Nhà bốn tầng được tính bằng 1,05 lần đơn giá của kết cấu nhà ba tầng cùng loại.		
18	Nhà năm tầng trở lên được tính bằng 1,1 lần đơn giá của kết cấu nhà ba tầng cùng loại.		
V	Nhà biệt thự một tầng: khung cột bê tông cốt thép, móng bê tông cốt thép, nền lát gạch bóng kính, tường ốp gạch cao cấp hoặc ốp gỗ, sơn hoàn thiện, trần thạch cao có hoa văn trang trí, trần hộp kim, trần gỗ, cửa gỗ nhóm I hoặc II, cửa nhôm cao cấp		
1	Nền lát gạch ceramic - granit, mái bê tông + dãn ngói	m ²	8.318
2	Nền lát gạch ceramic - granit, mái bê tông	m ²	7.695
3	Nền lát gạch ceramic - granit, mái ngói	m ²	7.330
4	Nền lát gạch ceramic - granit, mái tôn giả ngói	m ²	7.116
VI	Nhà biệt thự hai tầng: khung cột bê tông cốt thép, móng bê tông cốt thép, nền lát gạch bóng kính, tường ốp gạch cao cấp hoặc ốp gỗ, sơn hoàn thiện, trần thạch cao có hoa văn trang trí, trần hộp kim, trần gỗ, cửa gỗ nhóm I hoặc II, cửa nhôm cao cấp		
1	Nền lát gạch ceramic - granit, mái bê tông + dãn ngói	m ²	9.644
2	Nền lát gạch ceramic - granit, mái bê tông	m ²	9.389
3	Nền lát gạch ceramic - granit, mái ngói	m ²	8.893
4	Nền lát gạch ceramic - granit, mái tôn giả ngói	m ²	8.679
VII	Nhà một tầng: cột gỗ tạp, thép hoặc bê tông cốt thép đúc sẵn; vách gỗ tạp, xây gạch, tôn, ván ép; không trần		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	2.190
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	1.976
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm	m ²	1.942
4	Nền lát gạch ceramic, mái fibrôximăng	m ²	1.907
5	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ²	2.081
6	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	1.859
7	Nền lát gạch bông, mái tôn trắng kẽm	m ²	1.825
8	Nền lát gạch bông, mái fibrôximăng	m ²	1.791
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	1.879
10	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	1.663
11	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn trắng kẽm	m ²	1.630
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái fibrôximăng	m ²	1.594
13	Nền đất, vách lá, mái lợp lá	m ²	615
VIII	Nhà một tầng: cột gỗ căm xe, thao lao, chò chỉ, dầu, sao, vách gỗ các loại hoặc xây tường hoàn thiện, không trần		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	3.196

2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	2.995
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm	m ²	2.955
4	Nền lát gạch ceramic, mái fibrôximăng	m ²	2.920
5	Nền lát gạch bông, mái ngói	m ²	3.087
6	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	2.860
7	Nền lát gạch bông, mái tôn tráng kẽm	m ²	2.821
8	Nền lát gạch bông, mái fibrôximăng	m ²	2.785
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	2.884
10	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	2.664
11	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn tráng kẽm	m ²	2.624
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái fibrôximăng	m ²	2.589
IX	Nhà sàn: móng, cột, sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 10cm sơn nước, có trần		
1	Nền lát gạch ceramic, mái ngói	m ²	5.391
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	5.098
3	Nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm	m ²	5.074
4	Nền lát gạch ceramic, mái fibrôximăng	m ²	5.048
5	Nền lát gạch bông, mái ngói mái lợp ngói	m ²	5.289
6	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	4.996
7	Nền lát gạch bông, mái tôn tráng kẽm	m ²	4.972
8	Nền lát gạch bông, mái fibrôximăng	m ²	4.946
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái ngói	m ²	5.106
10	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	4.814
11	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn tráng kẽm	m ²	4.789
12	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái fibrôximăng	m ²	4.763
13	Sàn gỗ bằng 80% sàn bê tông cốt thép; cột, vách, sàn, gỗ tạp bằng 50% đơn giá kết cấu nhà cùng loại.		
X	Nhà tắm, nhà vệ sinh: móng, cột bê tông		
1	Nền lát xi măng, gạch tàu tường xây gạch	m ²	4.434
2	Nền lát gạch ceramic, tường xây gạch	m ²	4.643
3	Nền lát gạch ceramic, tường ốp gạch	m ²	4.892
4	Dạng thô sơ (gỗ tạp, tre, lá) nền lát xi măng	cái	4.750
5	Hầm tự hoại thành xây gạch	m ³	2.467
6	Cột gạch bằng 70% đơn giá của kết cấu cột bê tông.		
XI	Nhà tiền chế: móng bê tông cốt thép; khung cột thép; vách tường xây gạch; không trần		
1	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	3.094
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm	m ²	3.064
3	Nền lát gạch ceramic, mái fibrôximăng	m ²	3.031

4	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	3.064
5	Nền lát gạch bông, mái tôn tráng kẽm	m ²	3.033
6	Nền lát gạch bông, mái fibrôximăng	m ²	3.001
7	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	3.014
8	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn tráng kẽm	m ²	2.984
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái fibrôximăng	m ²	2.951
XII	Nhà khung cột thép, cột bê tông chôn chân; không móng, vách tôn, gỗ; không trần		
1	Nền lát gạch ceramic, mái tôn giả ngói	m ²	1.388
2	Nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm	m ²	1.367
3	Nền lát gạch ceramic, mái fibrôximăng	m ²	1.319
4	Nền lát gạch bông, mái tôn giả ngói	m ²	1.279
5	Nền lát gạch bông, mái tôn tráng kẽm	m ²	1.258
6	Nền lát gạch bông, mái fibrôximăng	m ²	1.210
7	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn giả ngói	m ²	1.077
8	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái tôn tráng kẽm	m ²	1.056
9	Nền xi măng hoặc gạch tàu, mái fibrôximăng	m ²	1.008
XIII	Nhà xưởng		
1	Nhà xưởng không có cầu trục, móng, cột bê tông cốt thép hoặc cột thép, vì kèo - xà gồ thép, nền BTCT, trần nhựa, mái lợp tole, xây tường	m ²	3.723
2	Nhà xưởng không có cầu trục, móng, cột bê tông cốt thép hoặc cột thép, vì kèo - xà gồ thép, nền gạch ceramic, trần nhựa, mái lợp tole, xây tường	m ²	4.040
3	Nhà xưởng không có cầu trục, móng, cột bê tông cốt thép hoặc cột thép, vì kèo - xà gồ thép, nền bê tông cốt thép, trần nhựa, mái lợp tole, xây tường lửng < 2m phía trên lắp dựng tole	m ²	3.401
4	Nhà xưởng không có cầu trục, móng, cột BTCT hoặc cột thép, vì kèo - xà gồ thép, nền gạch ceramic, trần nhựa, mái lợp tole, xây tường lửng < 2m phía trên lắp dựng tole	m ²	3.718
5	Nhà xưởng không có cầu trục, móng, cột bê tông cốt thép hoặc cột thép, vì kèo - xà gồ thép, nền bê tông cốt thép, trần nhựa, mái lợp tole, vách tole	m ²	3.340
6	Nhà xưởng không có cầu trục, móng, cột bê tông cốt thép hoặc cột thép, vì kèo - xà gồ thép, nền gạch ceramic, trần nhựa, mái lợp tole, vách tole	m ²	3.663

PHẦN II: HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ

Giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng là giá xây dựng mới đã bao gồm: chi phí trực tiếp; chi phí gián tiếp; thu nhập chịu thuế tính trước; thuế giá trị gia tăng.

1. Diện tích nhà được tính từ bề ngoài lớp trát (phủ bì).
2. Giá nhà tính trên m² xây dựng đã bao gồm các bộ phận cấu tạo của căn nhà như: bậc cấp, gạch ốp chân tường, chỉ trần, sê nô, nhà vệ sinh, móng bê tông cốt thép đã gia cố cừ tràm, hệ thống chiếu sáng, cấp nước, thoát nước, kệ tủ, bếp cửa đi, cửa sổ làm bằng sắt hoặc tương đương. Trường hợp, bộ phận cụ thể của ngôi nhà sử dụng vật liệu cao cấp hơn thì tính thêm chênh lệch giá theo thực tế.
3. Nhà biệt thự (được thiết kế và xây dựng theo tiêu chuẩn biệt thự): nhà ở riêng biệt có sân, vườn, hàng rào và lối ra vào riêng; có ít nhất 3 mặt trông ra sân vườn; nền lát gạch ceramic - granit trở lên; cửa gỗ nhóm 3 trở lên, nhôm - kính cao cấp trở lên; hệ thống điện đi chìm trong tường và trần, hệ thống cấp, thoát nước đồng bộ; thiết bị điện, vệ sinh cao cấp; khu vệ sinh riêng cho từng tầng.
4. Nhà có móng cọc bê tông cốt thép, cọc khoan nhồi được tính thêm 15% giá nhà có kết cấu cùng loại được gia cố cừ tràm.
5. Nhà gỗ tạp, gỗ nhóm 4 nhưng có xây dựng móng, đà kiềng bê tông cốt thép (dự kiến để xây nhà kiên cố) được tính thêm 20% giá.
6. Nhà có tường bao che xây gạch dày 20cm được tính thêm 8,5% giá.
7. Nhà liên kế các căn hộ liền kề nhau, sử dụng vách chung được tính bằng 90% giá nhà có kết cấu cùng loại.
8. Nhà một tầng có chiều cao $\geq 6\text{m}$ (tính từ nền sân hiện hữu đến điểm cao nhất của nhà) được tính thêm 8% giá.
9. Nhà có tường bao che xung quanh, không có tường ngăn phòng bằng 85% giá của kết cấu nhà cùng loại.
10. Nhà có nền cao $\geq 0,6\text{m}$ (tính từ nền sân hiện hữu đến điểm lát gạch của nền nhà) được tính thêm 3,5% giá.
11. Nhà có nền lát gạch bóng kiến được tính thêm 3,5% giá nhà có kết cấu cùng loại, nền lát gạch ceramic.
12. Nhà mái lợp lá tính bằng 95% giá nhà lợp tôn fibrôximăng.
13. Nhà vách lá tính bằng 80% giá nhà có kết cấu cùng loại. Nhà vách tôn, vách ván tính bằng 90% giá nhà có kết cấu cùng loại.
14. Nhà không xây tường hoặc không vách bằng 70% giá nhà có kết cấu cùng loại.
15. Nhà nền đất tính bằng 90% giá nhà nền xi măng hoặc gạch tàu.

16. Nhà quét vôi thì tính bằng 91% giá của nhà sơn nước.

17. Nhà tô nhưng chưa quét vôi, chưa sơn nước thì tính bằng 89% giá của nhà sơn nước.

18. Nhà chưa tô tường tính bằng 78% giá nhà hoàn thiện.

19. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng, các chi tiết, kết cấu khác không có trong giá hoặc chưa phù hợp theo giá thì lập dự toán theo thực tế, áp dụng giá xây dựng tại thời điểm tính toán gửi về cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm địnhh./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58 /2024/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2025
và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp những năm trước
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993;

*Căn cứ Nghị định số 74-CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4608/TTr-STC
ngày 04 tháng 12 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp những năm trước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp.

Điều 2. Giá lúa thu thuế

Giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp những năm trước trên địa bàn tỉnh Bến Tre là: 5.600 đồng/kg (Năm ngàn sáu trăm đồng trên một kilôgam).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định giá lúa thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2024 và nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp những năm trước trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59 /2024/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4248/TTr-STC ngày 13 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất), đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Các nội dung khác không nêu tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.
- b) Người sử dụng đất theo Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, xây dựng công trình ngầm theo quy định.
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá

1. Nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là 1%.
2. Nhóm đất phi nông nghiệp:
 - a) Thuộc địa bàn thành phố Bến Tre là 2%.
 - b) Thuộc địa bàn các huyện Ba Tri, Bình Đại, Châu Thành, Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú là 1,5%.
3. Đối với các nhóm đất không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì tỷ lệ đơn giá thuê đất tính bằng 1%.
4. Đối với đất thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo danh mục do Chính phủ quy định; danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư, ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo danh mục do Chính phủ quy định thì tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất bằng (=) 0,5 lần tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất quy định tại khoản 1 và khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 3. Đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất)

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng đất.
2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

Điều 4. Đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước

1. Đối với phần diện tích đất có mặt nước cho thuê sử dụng vào mục đích nông nghiệp, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 50% đơn giá thuê đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước đất.
2. Đối với phần diện tích đất có mặt nước cho thuê sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả

tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 70% đơn giá thuê đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất với phân diện tích đất có mặt nước.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các dự án đã có hợp đồng thuê đất trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được ổn định cho đủ 05 (năm) năm. Sau khi hết thời gian ổn định 05 (năm) năm thì phải điều chỉnh đơn giá thuê đất theo Quyết định này.

2. Trường hợp dự án đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì không áp dụng điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 60 /2024/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định các yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư; các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6664/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định các yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư; các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng thẩm định giá đất.

2. Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Các yếu tố ước tính doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện dự án

1. Tỷ lệ lấp đầy

Trong thời gian xây dựng thì tỷ lệ lấp đầy là 0%. Tỷ lệ lấp đầy được tính bắt đầu năm đầu tiên sau khi kết thúc thời gian xây dựng và được phân bổ đến hết dòng đời dự án.

Tổ chức thực hiện định giá đất căn cứ quy mô dự án, mục đích, loại hình dự án đề xuất đối với từng dự án để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định.

a) Tỷ lệ lấp đầy đối với trường hợp cho thuê đất, thuê mặt bằng sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà trẻ và các loại hình dịch vụ khác (bao gồm tầng hầm trông giữ xe, bãi để xe theo quy hoạch được phê duyệt) được phân chia theo khu vực để áp dụng cho từng vị trí thửa đất, khu đất cụ thể: thành phố Bến Tre: 60% - 100%; các huyện còn lại: 40% - 100%.

b) Tỷ lệ lấp đầy đối với trường hợp cho thuê đất sử dụng vào mục đích khách sạn: căn cứ công suất sử dụng phòng khách sạn (trong điều kiện bình thường) bình quân 2 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm định giá.

c) Tỷ lệ lấp đầy trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp là: 100%.

2. Tỷ lệ bán hàng, thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng: Thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này

a) Tỷ lệ bán hàng: Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ.

Thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ được xác định căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để ước tính doanh thu phát triển của dự án.

Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định cụ thể thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thì tổ chức tư vấn xác định giá đất căn cứ theo các thông số tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đề xuất cụ thể trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Số năm bán hàng của dự án được tính tròn năm theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ. Trường hợp thời gian bán hàng không tròn năm thì khoảng thời gian không tròn năm từ 06 tháng trở lên được tính tròn thành 01 năm; dưới 06 tháng thì không tính thời gian bán hàng đối với khoản thời gian này.

Điều 4. Các yếu tố ảnh hưởng chi phí phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện dự án

1. Tỷ lệ phần trăm (%) để xác định chi phí kinh doanh gồm:

a) Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng: 3% trên doanh thu.

b) Chi phí quản lý, vận hành (chi phí điện, nước, bảo vệ, vệ sinh, nhân công quản lý): 2% trên doanh thu.

c) Đối với các dự án khách sạn, y tế, giáo dục, thể thao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc dự án có tính đặc thù thì Tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất các yếu tố chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng, chi phí quản lý, vận hành và các chi phí khác theo quy định của pháp luật về xây dựng mà góp phần trực tiếp hình thành doanh thu phát triển đối với từng dự án để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) để xác định chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh: 14,5 % .

3. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng.

a) Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng được xác định căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư.

b) Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định cụ thể thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng thì tổ chức tư vấn xác định giá đất căn cứ theo các thông số tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đề xuất cụ thể trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét quyết định.

c) Số năm xây dựng và phát sinh chi phí của dự án được tính tròn năm theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ. Trường hợp thời gian xây dựng không tròn năm thì khoảng thời gian không tròn năm từ 06 tháng trở lên được tính tròn thành 01 năm; dưới 06 tháng thì không tính thời gian xây dựng đối với khoảng thời gian này.

Điều 5. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, việc điều chỉnh các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất phi nông nghiệp

Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, việc điều chỉnh các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất phi nông nghiệp, bao gồm:

1. Vị trí, địa điểm của thửa đất, khu đất

Khoảng cách theo thứ tự ưu tiên đến: Trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, chợ, khu vui chơi giải trí, giáo dục và đào tạo, công viên, cơ sở y tế, bến xe, thể dục thể thao, kết nối đường chính (theo vị trí, hiện trạng của dự án, khu đất, thửa đất). Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 15%.

2. Điều kiện về giao thông

a) Loại đường (kết cấu đường nhựa, đan, bê tông, trải đá cấp phối, đất và kết cấu đường khác) tiếp giáp với dự án, khu đất, thửa đất theo hiện trạng tại thời điểm định giá đất. Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 10%.

b) Độ rộng đường (bao gồm cả vỉa hè) tiếp giáp của dự án, khu đất, thửa đất. Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 10%.

c) Số mặt đường tiếp giáp của dự án, khu đất, thửa đất (bao gồm đường, hẻm). Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 20%;

3. Điều kiện về cấp thoát nước, cấp điện

a) Khu vực cấp nước, cấp điện ổn định hay không ổn định. Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 5%.

b) Tình trạng ngập úng khi lượng mưa lớn, triều cường. Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 10%.

4. Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất

a) Diện tích, hình thể của thửa đất, khu đất. Trường hợp tài sản định giá là nhiều thửa đất tương tự về vị trí, hình thể thì diện tích của thửa đất đại diện được lấy theo diện tích bình quân của các thửa đất là tài sản định giá. Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 10%.

b) Mặt tiền, chiều sâu của thửa đất, khu đất (kích thước bình quân trong trường hợp tài sản định giá là nhiều thửa đất tương tự về vị trí, hình thể). Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 10%.

c) Trường hợp ước tính: giá chuyển nhượng căn hộ chung cư; giá cho thuê căn hộ cao tầng; giá cho thuê sàn thương mại dịch vụ, văn phòng nằm trong tòa nhà hỗn hợp: thực hiện khảo sát, thu thập và đánh giá theo tiêu chí diện tích của căn hộ, diện tích sàn cho thuê (đối với tài sản định giá lấy theo diện tích bình quân). Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 20%.

5. Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng

a) Hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 10%.

b) Đối với loại hình kinh doanh khách sạn: Tổ chức xác định giá đất thực hiện khảo sát, thu nhập và đánh giá thêm tiêu chí: số phòng, tiêu chuẩn dịch vụ của khách sạn (xếp hạng theo số sao). Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 10%.

6. Hiện trạng môi trường, an ninh

a) Bụi, tiếng ồn, ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước, khu xử lý rác thải. Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 10%.

b) Mật độ dân cư, tình trạng an ninh khu vực. Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 10%.

7. Thời hạn sử dụng đất

a) Thời hạn sử dụng đất còn lại thực hiện dự án. Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 10%.

b) Đối với đất ở, căn hộ bán (thời hạn sử dụng lâu dài): không điều chỉnh.

8. Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương bao gồm: Danh lam thắng cảnh; Đền, chùa, miếu, công trình tín ngưỡng khác; Làng nghề truyền thống; Nghĩa trang, nghĩa địa và yếu tố phong thủy khác. Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 10%.

9. Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất: Tổ chức tư vấn xác định giá đất căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này theo nguyên tắc lấy thửa đất, khu đất định giá làm chuẩn để thực hiện đề xuất mức điều chỉnh chênh lệch (tăng lên hoặc giảm xuống) của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thẩm định.

10. Giá đất của thửa đất cần định giá đã xác định phải bảo đảm chênh lệch với từng giá ước tính không quá 15% theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, việc điều chỉnh các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất nông nghiệp

Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, việc điều chỉnh các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất nông nghiệp, bao gồm:

1. Năng suất cây trồng, vật nuôi. Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 10%.

2. Vị trí, đặc điểm thửa đất, khu đất: khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 15%.

3. Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (độ rộng, cấp đường, kết cấu mặt đường; điều kiện về địa hình). Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 10%.

4. Thời hạn sử dụng đất, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất. Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 10%.

5. Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương: căn cứ tình hình thực tế, tổ chức tư vấn xác định giá đất đề xuất cụ thể trong báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất. Mức điều chỉnh chênh lệch: không quá 10%.

6. Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất: Tổ chức tư vấn xác định giá đất căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này theo nguyên tắc lấy thửa đất, khu đất định giá làm chuẩn để thực hiện đề xuất mức điều chỉnh chênh lệch (tăng lên hoặc giảm xuống) của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thẩm định.

7. Giá đất của thửa đất cần định giá đã xác định phải bảo đảm chênh lệch với từng giá ước tính không quá 15% theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường

a) Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê tài sản, thuê sàn thương mại, thuê đất trồng ...đã thực hiện thủ tục thu thuế, phí, lệ phí khi có đề nghị từ tổ chức thực hiện xác định giá đất theo quy định.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố căn cứ các chỉ tiêu tại quyết định này để tổ chức thực hiện xây dựng phương án giá đất theo quy định.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kiểm tra, theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

2. Các sở, ngành tỉnh

a) Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh tổ chức thực hiện theo quy định.

b) Cơ quan thuế có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê tài sản, thuê sàn thương mại, thuê đất trồng ...đã thực hiện thủ tục thu thuế, phí, lệ phí khi có đề nghị từ tổ chức thực hiện xác định giá đất.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã

a) Hội đồng thẩm định giá đất huyện tổ chức thực hiện theo quy định.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất cần xác định giá có trách nhiệm phối hợp cung cấp và thu thập thông tin, tài liệu, số liệu liên quan đến công tác định giá đất với tổ chức xác định giá đất.

4. Chủ đầu tư các Dự án

Chủ đầu tư các Dự án có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các hồ sơ liên quan cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để phục vụ công tác xác định giá đất theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xảy ra chậm trễ trong việc xác định giá do không cung cấp đầy đủ hồ sơ, thiếu sự phối hợp trong quá trình thực hiện.

5. Tổ chức thực hiện định giá đất

Tổ chức thực hiện định giá đất chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ, trung thực, khách quan của kết quả tư vấn định giá đất.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất các cấp; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2025./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 60 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

I. MỘT SỐ YẾU TỐ HÌNH THÀNH DOANH THU, CHI PHÍ

1. Dự án phân lô, bán nền

a) Thời điểm bắt đầu bán hàng.

Thời điểm bán hàng bắt đầu kể từ năm thứ 1 của dự án và tỷ lệ bán hàng được phân bổ theo từng năm.

b) Thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng, tiến độ xây dựng.

Quy mô	Dưới 200 nền	Từ 200 đến dưới 500 nền		Từ 500 đến dưới 1.000 nền			Từ 1.000 nền trở lên			
		Năm 1	Năm 1	Năm 2	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 1	Năm 2	Năm 3
Thời gian	Năm 1	Năm 1	Năm 2	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
Tiến độ xây dựng	100%	50%	50%	30%	40%	30%	20%	30%	30%	20%
Tỷ lệ bán hàng	100%	50%	50%	30%	40%	30%	20%	30%	30%	20%
	Doanh thu, chi phí kết chuyển về thời điểm cuối năm									

c) Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền thì không tính chi phí xây dựng nhà ở trong chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ.

2. Dự án nhà phố liên kế, biệt thự

a) Thời điểm bắt đầu bán hàng.

Thời điểm bán hàng bắt đầu kể từ năm thứ 1 của dự án và tỷ lệ bán hàng được phân bổ theo từng năm.

b) Thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng, tiến độ xây dựng.

Quy mô	Dưới 100 nhà phố liên kế, biệt thự	Từ 100 đến dưới 200 nhà phố liên kế, biệt thự		Từ 200 đến dưới 500 nhà phố liên kế, biệt thự			Từ 500 đến dưới 1.000 nhà phố liên kế, biệt thự				Từ 1.000 nhà phố liên kế, biệt thự trở lên				
		Năm 1	Năm 1	Năm 2	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
Thời gian	Năm 1	Năm 1	Năm 2	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
Tiến độ xây dựng	100%	50%	50%	30%	40%	30%	20%	30%	30%	20%	20%	20%	20%	20%	20%
Tỷ lệ bán hàng	100%	50%	50%	30%	40%	30%	20%	30%	30%	20%	20%	20%	20%	20%	20%
Doanh thu, chi phí kết chuyển về thời điểm cuối năm															

3. Dự án khu công nghiệp

a) Thời điểm bắt đầu bán hàng.

Thời điểm bán hàng bắt đầu kể từ năm thứ 1 của dự án và tỷ lệ bán hàng được phân bổ theo từng năm.

b) Thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng, tiến độ xây dựng.

Quy mô	Dưới 75 ha	Từ 75 ha đến dưới 250 ha	Từ 250 ha đến dưới 500 ha	Từ 500 ha trở lên
--------	------------	--------------------------	---------------------------	-------------------

Thời gian	Năm 1	Năm 2	Năm 1	Năm 2	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
Tiến độ xây dựng	60%	40%	50%	50%	30%	40%	30%	20%	30%	30%	20%
Tỷ lệ bán hàng	60%	40%	50%	50%	30%	40%	30%	20%	30%	30%	20%
Doanh thu, chi phí kết chuyển về thời điểm cuối năm											

4. Dự án cụm công nghiệp

a) Thời điểm bắt đầu bán hàng.

Thời điểm bán hàng bắt đầu kể từ năm thứ 1 của dự án và tỷ lệ bán hàng được phân bổ theo từng năm.

b) Thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng, tiến độ xây dựng.

Quy mô	Từ 05 ha đến dưới 10 ha		Từ 10 ha đến dưới 30 ha			Từ 30 ha đến 75 ha			
	Năm 1	Năm 2	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
Thời gian									
Tiến độ xây dựng	50%	50%	30%	40%	30%	20%	30%	30%	20%
Tỷ lệ bán hàng	50%	50%	30%	40%	30%	20%	30%	30%	20%
Doanh thu, chi phí kết chuyển về thời điểm cuối năm									

5. Dự án cao tầng (nhà ở cao tầng, chung cư, văn phòng, thương mại,.....) và dự án hỗn hợp (nhà ở thấp tầng, cao tầng, thương mại,...)

a) Thời điểm bắt đầu bán hàng.

Thời điểm bán hàng bắt đầu kể từ năm thứ 1 của dự án và tỷ lệ bán hàng được phân bổ theo từng năm.

b) Thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng, tiến độ xây dựng.

Quy mô	Dưới 50.000m ² sàn xây dựng		Từ 50.000m ² đến dưới 150.000m ² sàn xây dựng			Từ 150.000m ² đến dưới 300.000m ² sàn xây dựng				Từ 300.000m ² sàn xây dựng trở lên				
	Năm 1	Năm 2	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
Tiến độ xây dựng	50%	50%	30%	40%	30%	20%	30%	30%	20%	20%	20%	20%	20%	20%
Tỷ lệ bán hàng căn hộ, nhà thấp tầng, nhà ở cao tầng	50%	50%	30%	40%	30%	20%	30%	30%	20%	20%	20%	20%	20%	20%
Tiến độ cho thuê văn phòng, thương mại, dịch vụ,...	Doanh thu từ năm thứ 3		Doanh thu từ năm thứ 4			Doanh thu từ năm thứ 5				Doanh thu từ năm thứ 6				
	Doanh thu, chi phí kết chuyển về thời điểm cuối năm													

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2024/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC

ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 4626/TTr-STC ngày 05 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Các nội dung liên quan khác không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên và các quy định pháp luật hiện hành; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

c) Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan.

b) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 2. Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2025, như sau:

STT	Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)	Ghi chú
I	TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI				
1	II1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000	
2	II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	120.000	
3	II7	Đất làm gạch, ngói	m ³	170.000	
II	NƯỚC THIÊN NHIÊN				
1	V102	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
1.1	V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	<i>Có công trình khai thác tài nguyên nước</i>
1.2	V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	<i>Sử dụng nguồn nước từ hệ thống cấp nước tập trung</i>
2	V2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
2.1	V201	Nước mặt	m ³	3.000	
2.2	V202	Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	9.000	
3	V3	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
3.1	V301	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000	
3.2	V303	Nước thiên nhiên dùng mục	m ³	3.000	

STT	Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)	Ghi chú
		đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng			

Điều 3. Các trường hợp áp dụng

Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 2 Quyết định này là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển, được áp dụng cụ thể như sau:

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng không bán ra hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo chế độ quy định; tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác, sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không có đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì xác định giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên được thể hiện trên hóa đơn bán hàng. Trường hợp giá thấp hơn mức giá tính thuế quy định tại Điều 2 Quyết định này thì áp dụng giá tính thuế quy định tại Điều 2 Quyết định này.

Đối với sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre có trách nhiệm kê khai và nộp thuế tài nguyên theo quy định.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên phù hợp với biến động của thị trường và Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành.

3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

Theo dõi, rà soát các loại khoáng sản có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo cho Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh.

4. Trách nhiệm của Cục Thuế tỉnh

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định.

b) Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, nghiêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định.

c) Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Bến Tre về Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên.

d) Trong quá trình thực hiện thu thuế tài nguyên mà phát sinh trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên như: tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá, tài nguyên có giá biến động lớn thì Cục Thuế báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời thông báo cho Sở Tài chính biết để thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn